



元培醫事科技大學
YUANPEI UNIVERSITY OF MEDICAL TECHNOLOGY

115學年度
國際專修部
申請入學招生簡章

Chương trình tuyển sinh viên quốc tế hệ dự bị đại
học 1+4 - Đại học Y Kỹ thuật Nguyên Bội
Năm học 2026

2026年3月
Tháng 3/ 2026

Địa chỉ: No. 306, Yuanpei Street, Hsinchu 30015, Taiwan, R.O.C.
Website: <https://eng.ypu.edu.tw/>
Tel: +886-3-6102403
Fax: +886-3-6102389
Email: international@mail.ypu.edu.tw

申請時程
Kỳ thu

日期 Dates	工作項目 Events
2026 年 4 月 10 日至 7 月 18 日 Từ 10/4 đến 18/7 năm 2026	報名繳件 Nộp hồ sơ
2026 年 8 月 6 日 6 / 8 / 2026	公告錄取名單 Công bố danh sách trúng tuyển
2026 年 8 月 7 日 7 / 8 / 2026	寄發入學通知 Gửi giấy báo nhập học
2026 年 9 月(依學校行事曆公告) Tháng 9/2026 cứ theo thời gian thực tế của trường	註冊入學 Đăng ký nhập học

春季班 Kỳ xuân

日期 Dates	工作項目 Events
2026 年 9 月 8 日至 11 月 17 日 Từ 8 / 9 đến 7 / 11 năm 2026	報名繳件 Application form submission
2026 年 12 月 3 日 3 / 12 / 2026	公告錄取名單 Acceptance posted on the Yuanpei University of Medical Technology website
2026 年 12 月 4 日 4 / 12 / 2026	寄發入學通知 Acceptance letters sent to applicants
2027 年 2 月 (依學校行事曆公告) Tháng 2/2027 cứ theo thời gian thực tế của trường	註冊入學 Enrollment

若秋季班註冊人數已額滿，則將公告於本校招生網頁，本校得以不辦理春季班招生
 Nếu số lượng tuyển sinh học kỳ mùa thu đã đủ chỉ tiêu, nhà trường sẽ đăng thông báo trên
 website tuyển sinh, đồng thời không tổ chức tuyển sinh học kỳ mùa xuân.

入學申請流程及審查程序

Quy trình đăng ký nhập học và trình tự xét duyệt



目錄/Mục lục

一、申請資格 / Điều kiện đăng ký	5
二、國際專修部相關規定/Q uy định liên quan của Chương trình Dự bị Đại học Quốc tế	8
三、申請期限 / Hạn nộp hồ sơ	9
四、申請方式 / Phương thức đăng ký	9
五、申請應繳交資料 / Yêu cầu đăng ký dự tuyển.....	10
六、其他申請注意事項 / Các thông báo quan trọng khác về đăng ký dự tuyển	11
七、招生方式 / Cách thức tuyển sinh.....	12
八、招生系所及招生名額 / Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu.....	12
九、修業年限 / Thời gian học	13
十、獎學金 / Học bổng.....	13
十一、學雜費標準 / Mức học phí và các khoản phí khác.....	13
十二、住宿與生活費 / Chi phí kí túc xá và sinh hoạt.....	15
十三、保險 / Bảo hiểm	17
十四、錄取 / Nhập học	17
十五、註冊入學 / Đăng ký nhập học	18
附表一 申請表.....	21
Phụ lục 1: Đơn đăng ký nhập học	21
附表二 切結書.....	23
Phụ lục 2: Giấy cam kết	23
香港或澳門居民報名資格確認書.....	25
國內單招學校辦理華裔身分認定初審檢核表.....	26
附表三 國際專修部學生入學文件檢核表.....	27
Phụ lục 3: Nộp danh mục xác nhận hồ sơ.....	27
附表四：入學文件審查授權書.....	28
Phụ lục 4: Giấy ủy quyền xét duyệt hồ sơ sinh viên nước ngoài chính sách Tân Hướng Nam.....	28
附表五 國際專修部學生通訊錄.....	29
Phụ lục 5: Thông tin liên hệ của sinh viên quốc tế hệ dự bị đại học 1+4	29
附表六 申訴申請表.....	30
Phụ lục 6: Đơn khiếu nại.....	30

元培醫事科技大學

114 學年度國際專修部申請入學簡章

Chương trình tuyển sinh viên quốc tế hệ dự bị đại học 1+4 – Đại học Y Kỹ thuật Nguyên Bội
năm học 2025 – 2026

一、申請資格 / Điều kiện đăng ký

(一) 外國學生身分/ Ứng viên phải là sinh viên nước ngoài

依外國學生來臺就學辦法第二條規定：

Căn cứ Điều 2 Quy định về việc theo học tại Đài Loan của sinh viên quốc tế:

1、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時不具僑生身分者。

Cá nhân có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học không phải là học sinh hoa kiều.

2、具外國國籍，於申請時已連續居留海外6年以上(計算至2025年8月1日)並符合下列規定者：

Cá nhân có quốc tịch nước ngoài và phù hợp quy định dưới đây, khi đăng ký và đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên (tính đến ngày 1/8/2025), đồng thời phù hợp các quy định dưới đây:

(1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始在臺未設有戶籍。

Người mang cả quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trong thời gian đăng ký, nhưng chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan.

(2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時(計算至2025年8月1日)已滿8年。

Người mang cả quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước thời gian đăng ký, tuy nhiên trong thời gian đăng ký đã xin thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, phải đảm bảo thời gian được Bộ Nội chính phê duyệt xin thôi quốc tịch cho đến ngày đăng ký (tính đến ngày 1/8/2024) phải tròn 8 năm.

(3) 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Người thuộc 2 nhóm trên chưa từng đến Đài Loan du học với tư cách sinh viên Hoa kiều, đồng thời chưa từng được Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp tại hải ngoại phân phát nguyện vọng.依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。

According to the Education Cooperation Framework Agreement, an individual of foreign Theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, công dân các nước Tân Hướng Nam được chính phủ, cơ quan, trường học giới thiệu đến Đài Loan du học phải là người chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, đồng thời được bộ giáo dục phê duyệt, thì sẽ không bị hạn chế quy định tại hai mục trên.

3、具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿6年以上者。

Cá nhân có quốc tịch nước ngoài, có tư cách thường trú vĩnh viễn tại Hồng Kông, Ma Cao, đồng thời chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, trong thời gian đăng ký có thời gian sống liên tục tại hải ngoại, Hồng Kông, Ma Cao từ 6 năm trở lên.

4、曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外6年以上者。

Người từng là công dân Trung Quốc đại lục, mang quốc tịch các nước thuộc chính sách Tân Hướng Nam, đồng thời chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, trong thời gian đăng ký có thời gian sống liên tục tại hải ngoại từ 6 năm trở lên.

第2、3、4項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每年在國內停留期間未逾120日。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

“Hải ngoại” được nhắc đến tại mục 2,3,4 chỉ các quốc gia và khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông, Ma Cao. “Cư trú liên tục” chỉ thời gian sinh viên nước ngoài lưu trú tại Đài Loan không được vượt quá 120 ngày/mỗi năm. Tuy nhiên, điều này không áp dụng cho những người có giấy tờ chứng minh liên quan đáp ứng một trong các điều kiện; thời gian lưu trú tại Đài Loan sẽ không được tính vào thời gian lưu trú tại hải ngoại:

(1)就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Theo học các lớp đào tạo kỹ thuật dành cho thanh thiếu niên hải ngoại do cơ quan chủ quan của Ủy ban Sự vụ Hoa kiều tổ chức hoặc lớp chuyên ban đào tạo kỹ thuật được Bộ Giáo dục công nhận.

(2)就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿2年。

Đã theo học tại một Trung tâm Hoa ngữ của các trường đại học, cao đẳng được Bộ Giáo dục phê duyệt tuyển sinh viên nước ngoài, tổng thời gian không quá 2 năm.

(3)交換學生，其交換期間合計未滿2年。

Sinh viên trao đổi, tổng thời gian trao đổi không quá 2 năm.

(4)經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿2年。

Được cơ quan chủ quản trung ương phê duyệt đến Đài Loan thực tập, thời gian thực tập không quá 2 năm.

5、學歷/ 程度 học vấn

申請學士班者須具高中學歷或具有與我國學制相當之同等學力資格，且申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定之學校或我國政府立案之學校（教育部認可學校，請參考教育部國際文教處網站「外國大學參考名冊」）。

Người đăng ký hệ đại học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc có trình độ tương đương với hệ thống giáo dục của Đài Loan. Trường tốt nghiệp của người đăng ký phải được Bộ Giáo dục Đài Loan công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia sở tại hay tổ chức kiểm định chuyên môn công nhận, phù hợp với quy định trong “Quy định công nhận học lực nước ngoài của các trường đại học” của Bộ Giáo dục.

(Các trường được Bộ Giáo dục công nhận, vui lòng tham khảo “Danh sách tham khảo các trường đại học nước ngoài” trên website của Cục Hợp tác Quốc tế – Bộ Giáo dục) <http://www.edu.tw/bicer/>).

(二)僑生之身分及學歷資格/ Tình trạng sinh viên Hoa kiều ở nước ngoài

1、依「僑生回國就學及輔導辦法」規定：

所稱僑生指海外出生連續居留迄今，或最近連續居留海外6年以上，取得僑居地永久或長期居留證件之華裔學生。僑生身分認定，由僑務主管機關為之。

Theo “Quy định về việc Hoa kiều về nước học tập và hỗ trợ” của Bộ Giáo dục:

Hoa kiều là học sinh người Hoa sinh ra và cư trú liên tục ở nước ngoài đến nay, hoặc trong thời gian gần đây đã cư trú liên tục ở nước ngoài từ 6 năm trở lên và có giấy tờ cư trú dài hạn hoặc vĩnh viễn tại nơi cư trú. Việc xác nhận thân phận Hoa kiều do cơ quan phụ trách kiều vụ thực hiện.

註1：前項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Chú thích 1: “Nước ngoài” ở đây không bao gồm Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao.

註2：前項所稱連續居留，指華裔學生每歷年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。例外情形依照僑生回國就學及輔導辦法第3條辦理。

Chú thích 2: “Cư trú liên tục” nghĩa là mỗi năm dương lịch, thời gian lưu trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày. Nếu thời gian tính không đủ một năm trọn vẹn thì vẫn áp dụng nguyên tắc không quá 120 ngày. Trường hợp đặc biệt xử lý theo Điều 3 của quy định nêu trên.

2、學歷規定 程度 học vấn

(1)在當地、外國或大陸地區之高級中學畢業或相當於臺灣高級中學、大學畢業取得畢證書（以同等學力資格申請者須附修業證明書），且經我政府駐外機構或僑務委員會指

定之保薦單位查證屬實者。申請學士班者須具國外高中畢業學歷。取得「離校證明」不得視為「畢業證書」，僅得作為同等學力之「修業證明」。

- (1) Phải tốt nghiệp trung học phổ thông tại quốc gia cư trú, nước ngoài hoặc khu vực Trung Quốc đại lục, có trình độ tương đương trung học phổ thông Đài Loan và có bằng tốt nghiệp. Người đăng ký bằng hình thức học lực tương đương phải nộp giấy chứng nhận quá trình học tập.

Các giấy tờ này phải được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài hoặc đơn vị được Ủy ban Hoa kiều chỉ định xác nhận.

Người đăng ký hệ đại học bắt buộc phải có bằng tốt nghiệp THPT nước ngoài.

“Giấy xác nhận rời trường” không được xem là bằng tốt nghiệp, chỉ có thể dùng làm giấy chứng nhận học lực tương đương.

- 3、依教育部「入學大學同等學力認定標準」，具有與我國學制相當之同等學力資格者，符合下列資格之一者，得以同等學力資格申請。

Theo “Tiêu chuẩn công nhận học lực tương đương để vào đại học” của Bộ Giáo dục, người có học lực tương đương có thể đăng ký nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- (1) 僅未修習規定修業年限最後一年，因故休學、退學或重讀二年以上。

Chỉ còn thiếu năm học cuối nhưng vì lý do nào đó phải nghỉ học, thôi học hoặc học lại từ 2 năm trở lên.

- (2) 修滿規定修業年限最後一年之上學期，因故休學或退學一年以上。

Đã hoàn thành học kỳ 1 của năm cuối nhưng nghỉ học hoặc thôi học từ 1 năm trở lên.

- (3) 修滿規定年限，因故未能畢業。

Đã hoàn thành toàn bộ chương trình nhưng vì lý do nào đó không tốt nghiệp.

註1：以同等學力資格申請者須附修業證明書，上述休學、退學或重讀年數之計算，自修業證明書或休學證明書所附具歷年成績單所載最後修滿之截止日期，起算至報考當年度註冊截止日為止。

Chú thích 1: Người đăng ký theo diện học lực tương đương phải nộp giấy chứng nhận học tập. Thời gian nghỉ học, thôi học hoặc học lại được tính từ ngày kết thúc kỳ học cuối cùng đến hạn đăng ký của năm đó.

註2：畢業年級相當於臺灣高級中學學校二年級之國外或香港、澳門同級同類學校畢業生就讀本校，應加修12個畢業學分。

Chú thích 2: Người tốt nghiệp chương trình tương đương lớp 11 của Đài Loan phải học bổ sung 12 tín chỉ sau khi nhập học.

註3：教育部「入學大學同等學力認定標準」網址：

Chú thích 3:

Đường dẫn “Tiêu chuẩn công nhận học lực tương đương để vào đại học” của Bộ Giáo dục:

<https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?pcode=H0030032>

- (三)港澳生之身分及學歷資格/ Thân phận và trình độ học vấn của sinh viên Hồng Kông hoặc Macao

- 1、依「香港澳門居民來臺就學辦法」規定：

Theo “Quy định về việc người dân Hồng Kông, Ma Cao sang Đài Loan học tập:

所稱港澳生指香港或澳門居民，具有港澳永久居留資格證件，且最近連續居留境外6年以上。港澳生身分認定，由教育部為之。另香港澳門居民之認定須符合香港澳門關係條例第4條之規定。

Sinh viên Hồng Kông/Ma Cao là người có hộ khẩu thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, có giấy cư trú vĩnh viễn và đã cư trú ngoài Đài Loan liên tục ít nhất 6 năm.

Việc xác nhận do Bộ Giáo dục thực hiện và phải phù hợp với Điều 4 của Luật quan hệ Hồng Kông – Ma Cao.

註1：前項所稱境外，指臺灣地區以外之國家或地區。

Chú thích 1: “Ngoài Đài Loan” là các quốc gia/khu vực ngoài Đài Loan.

註2：港澳居民連續居留境外期間，其每歷年在臺灣地區停留期間不得逾一百二十

日。例外情形依照香港澳門居民來臺就學辦法第3條辦理。

Chú thích 2: Trong thời gian cư trú liên tục, mỗi năm không được ở Đài Loan quá 120 ngày. Trường hợp đặc biệt được xử lý theo Điều 3 của quy định nêu trên.

註3：港澳居民申請來臺灣地區就學者，其第二條所定連續居留境外期間之採計，以計算至當年度港澳學生招生簡章所定之申請時間截止日為準。但其連續居留年限須計算至申請入學當年度八月三十一日始符合前二條規定者，不在此限。

Chú thích 3: Đối với người đăng ký học tại Đài Loan, thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài được tính đến hạn nộp hồ sơ theo quy định của năm tuyển sinh. Tuy nhiên, nếu thời gian cư trú cần tính đến ngày 31/8 của năm nhập học mới đủ điều kiện theo quy định thì không bị giới hạn bởi quy định này.

註4：依前項但書規定之申請者應填具切結書，始得受理其申請，其經錄取後，主管教育行政機關應就其自申請時間截止日起至當年度八月三十一日止之實際居留情形予以審查，其境外居留期間有未符合前二條規定者，應撤銷其錄取資格。

Chú thích 4: Người đăng ký theo trường hợp đặc biệt nêu trên phải nộp giấy cam kết thi hồ sơ mới được tiếp nhận. Sau khi trúng tuyển, cơ quan quản lý giáo dục sẽ kiểm tra tình trạng cư trú thực tế từ thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đến ngày 31/8 của năm đó. Nếu không đáp ứng điều kiện cư trú, kết quả trúng tuyển sẽ bị hủy.

2、學歷規定/Trình độ học vấn

- (1) 在當地、外國或大陸地區之高級中學畢業或相當於臺灣高級中學、大學畢業取得畢業證書（以同等學力資格申請者須附修業證明書），應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定，先經行政院在港澳設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。取得「離校證明」不得視為「畢業證書」，僅得作為同等學力之「修業證明」。

Người đăng ký phải tốt nghiệp trung học phổ thông tại nơi cư trú, nước ngoài, Hồng Kông, Ma Cao hoặc Trung Quốc đại lục, với trình độ tương đương trung học phổ thông của Đài Loan và phải có bằng tốt nghiệp.

Người đăng ký theo diện học lực tương đương phải nộp giấy chứng nhận quá trình học tập. Các giấy tờ học lực phải được cơ quan do Chính phủ Đài Loan thành lập hoặc chỉ định tại Hồng Kông/Ma Cao, hoặc tổ chức dân sự được ủy quyền xác nhận theo quy định về kiểm tra và công nhận học lực Hồng Kông – Ma Cao.

“Giấy xác nhận rời trường” không được xem là bằng tốt nghiệp, chỉ có thể sử dụng như giấy chứng nhận học lực tương đương.

- (2) 持同等學力報考者，應符合教育部「入學大學同等學力認定標準」規定。

Người đăng ký bằng học lực tương đương phải phù hợp với “Tiêu chuẩn công nhận học lực tương đương để vào đại học” của Bộ Giáo dục.

註1：畢業年級相當於臺灣高級中學學校二年級之國外或香港、澳門同級同類學校畢業生就讀本校，應加修12個畢業學分。

Chú thích 1: Người tốt nghiệp từ các trường ở nước ngoài (bao gồm Hồng Kông và Ma Cao) có trình độ tương đương lớp 11 của trung học phổ thông Đài Loan phải học bổ sung 12 tín chỉ sau khi nhập học.

註2：教育部「香港澳門居民來臺就學辦法」網址

Chú thích 2: Đường dẫn “Quy định về việc người dân Hồng Kông, Ma Cao sang Đài Loan học tập”:

<https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?pcode=Q0030007>

註3：教育部「入學大學同等學力認定標準」網址：

Chú thích 3: Đường dẫn “Tiêu chuẩn công nhận học lực tương đương để vào đại học” của Bộ Giáo dục: <https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?pcode=Q0030007>

二、國際專修部相關規定/Quy định liên quan của Chương trình Dự bị Đại học Quốc tế

- 1、國際專修部為1年華語先修課(不須華語基礎) , 以及4-5年學士學位課程; 申請國際專修部者, 於申請時得免繳中文能力證明。
 Hệ Dự bị Quốc tế bao gồm 01 năm học dự bị tiếng Hoa (không yêu cầu nền tảng tiếng Hoa) và chương trình cử nhân kéo dài 4-5 năm.
 Người đăng ký vào hệ này không cần nộp chứng chỉ năng lực tiếng Trung khi nộp hồ sơ.
- 2、華語先修期間不得轉系或轉學, 但於正式修讀學士班專業課程1年後, 得於製造業、營建業、農業及長期照顧業、電子商務業及服務類科等相關系所申請轉系或轉學。
 Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa, sinh viên **không được chuyển ngành hoặc chuyển trường**. Tuy nhiên, sau khi chính thức vào học chuyên ngành bậc đại học và hoàn thành **01 năm học**, sinh viên có thể xin chuyển ngành hoặc chuyển trường sang các ngành liên quan như: **công nghiệp sản xuất, xây dựng, nông nghiệp, chăm sóc dài hạn, thương mại điện tử và các ngành dịch vụ**.
- 3、申請來臺於國際專修部華語先修以一次為限, 遇特殊事由中斷, 經教育部同意, 得再申請一次。於完成申請就學之學校學程後, 除申請碩士班以上學程, 得逕依本校規定辦理外, 如繼續在臺就學者, 其入學考試應與我國內一般學生相同。已就讀過我國國內大專校院學士班者, 請勿以「新生身分」申請學士班。
 Việc đăng ký sang Đài Loan học chương trình dự bị tiếng Hoa thuộc Hệ Dự bị Quốc tế chỉ được thực hiện 01 lần. Trường hợp phải gián đoạn việc học vì lý do đặc biệt, sau khi được Bộ Giáo dục chấp thuận, có thể được phép đăng ký lại thêm 01 lần. Sau khi hoàn thành chương trình học đã đăng ký tại trường: Nếu tiếp tục học lên bậc thạc sĩ trở lên, có thể thực hiện theo quy định riêng của trường. Nếu tiếp tục học các chương trình khác tại Đài Loan, phải tham gia xét tuyển như sinh viên trong nước. Sinh viên đã từng theo học chương trình đại học tại các trường cao đẳng/đại học ở Đài Loan không được đăng ký lại hệ đại học với tư cách sinh viên mới..
- 4、申請國際專修部者, 需於國際專修部修業期滿一年內, 考取華語文能力測驗A2(含)以上程度始能進入申請學系大一就讀, 未通過者將於華語先修期滿時予以退學; 並於升大二前應通過華語文能力測驗(TOCFL) B1 進階級。
 Sinh viên theo học Hệ Dự bị Quốc tế phải đạt chứng chỉ TOCFL trình độ A2 trở lên trong vòng 01 năm để đủ điều kiện vào học năm nhất chuyên ngành đã đăng ký.
 Trường hợp không đạt A2 khi kết thúc năm dự bị tiếng Hoa sẽ bị buộc thôi học.
 Trước khi lên năm hai đại học, sinh viên phải đạt TOCFL trình độ B1 (trung cấp)..
- 5、本校國際專修部招生事務, 不委託校外機構、法人、團體或個人辦理相關事項。
 Nhà trường **không ủy quyền cho bất kỳ tổ chức, pháp nhân, đoàn thể hoặc cá nhân bên ngoài nào** thực hiện công tác tuyển sinh Hệ Dự bị Quốc tế.

三、申請期限 / Hạn nộp hồ sơ

秋季班 2026年4月10日至7月18日止(2026年9月入學)

Kì thu: Từ ngày 10 tháng 4 đến ngày 18 tháng 7 năm 2026 (Nhập học tháng 9 năm 2026)

春季班 2026年9月8日至11月17日止(2027年2月入學)

Kì xuân: Từ ngày 8 tháng 9 đến ngày 17 tháng 11 năm 2026 (Nhập học tháng 2 năm 2027)

註: 若於秋季班註冊人數已額滿, 則將公告於本校招生網頁, 本校得以不辦理春季班招生

Ghi chú: Trong trường hợp số lượng ghi danh cho kỳ mùa Thu đã đầy, thông báo sẽ được đăng tải trên trang web tuyển sinh của trường và nhà trường có thể sẽ không tổ chức tuyển sinh kỳ mùa Xuân)

四、申請方式 / Phương thức đăng ký

(一) 本校招生網站報名、通訊報名：

Đăng kí trực tiếp trên website. <https://exam.ypu.edu.tw/auth/signin>

通訊報名的相關申請資料請郵寄至臺灣 30015 新竹市香山區元培街306號

元培醫事科技大學國際暨兩岸事務處收(信封上請註明「國際專修部申請入學」)

Nộp hồ sơ qua đường bưu điện:

Hồ sơ đăng ký gửi về địa chỉ: No. 306, Yuanpei Street, Hsinchu 30015, Taiwan, R.O.C.

Người nhận: Văn phòng Sự vụ Quốc tế và Hai bờ eo biển, Đại học Y Kỹ thuật Nguyên Bội (trên thư cần ghi rõ chú thích “dành cho sinh viên quốc tế hệ dự bị đại học 1+4 - Đại học Y Kỹ thuật Nguyên Bội”).

(二) 電子郵件或傳真申請(提出申請後，請務必來電確認)

Đối với ứng viên nộp hồ sơ qua Email hoặc Fax (thì sau khi nộp hồ sơ phải gọi điện xác nhận với trường)

電話：+886-3-6102359

聯絡信箱：international@mail.ypu.edu.tw

傳真電話：+886-3-6102389

Nộp hồ sơ qua email hoặc fax (Sau khi nộp hồ sơ, vui lòng gọi điện xác nhận)

Điện thoại: +886-3-6102359

E-mail: international@mail.ypu.edu.tw

Fax: +886-3-6102389

五、申請應繳交資料 / Yêu cầu đăng ký dự tuyển

(一) 入學申請表(附貼2吋半身脫帽照片)。

Đơn xin nhập học (kèm theo ảnh 2 inch không đội mũ).

(二) 經我國駐外使領館、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證，或由原修業學校提出（密封逕寄本校）之外國學校最高學歷或同等學力證明文件及歷年成績單(中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)。

Bằng tốt nghiệp cao nhất hoặc chứng nhận học lực tương đương/học bạ phải được chứng thực bởi đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức được thiết lập hoặc chỉ định bởi viện hành chính hoặc tổ chức đoàn thể được ủy quyền công chứng, hoặc được được niêm phong và gửi đến Đại học KHKT Y Nguyên Bội bởi trường cũ của ứng viên. (Tài liệu bằng các ngôn ngữ không phải tiếng Trung và tiếng Anh, phải kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh).

1、大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

Học lực khu vực Trung Quốc đại lục: Áp dụng theo quy định công nhận học lực của Trung Quốc đại lục.

2、香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

Học lực khu vực Hồng Kông, Ma Cao: Áp dụng theo quy định công nhận và kiểm tra học lực của Hồng Kông và Ma Cao.

3、其他地區學歷：

Học lực các khu vực khác:

(1) 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

Học lực đạt được khi theo học tại trường Đài Loan ở hải ngoại hay Trung Quốc đại lục tương đương với trình độ học lực của các trường tại Đài Loan.

(2) 前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

Học lực thuộc các khu vực khác không được liệt kê trong 2 mục trên sẽ áp dụng Quy định về công nhận bằng cấp nước ngoài của các trường đại học để xử lý. Tuy nhiên, trình độ học vấn của các trường nước ngoài có trụ sở hoặc trường chi nhánh ở Trung Quốc đại lục phải được chứng thực bởi một văn phòng công chứng ở địa phương, đồng thời phải được chứng

thực bởi một tổ chức được thành lập hoặc chỉ định bởi Viện Hành chính hoặc được ủy quyền một tổ chức phi chính phủ khác.

(三)切結書。

Bản cam kết..

註1：港澳學生除切結書外須繳交「香港或澳門居民報名資格確認書」

Ghi chú 1: Học sinh đến từ Hồng Kông và Ma Cao, ngoài Bản cam kết, cần nộp thêm "Phiếu xác nhận tư cách đăng ký dự tuyển của cư dân Hồng Kông hoặc Ma Cao".

註2：僑生除切結書外須繳「國內單招學校辦理華裔身分認定初審檢核表」

Ghi chú 2: Học sinh là kiều dân, ngoài Bản cam kết, cần nộp "Bảng kiểm tra sơ thẩm xác nhận thân phận người gốc Việt Nam do trường đại học trong nước tổ chức tuyển sinh riêng thực hiện".

(四)財力證明，正本影本各1份 (中文或英文)

最近3個月內經由金融機構提出之中文或英文存款證明(美金3,000以上)。財力來源可為申請人或其父母；倘為其父母，則須提交證明文件(以持戶籍謄本上所列，並能證明親屬關係者之文件為原則)。

Chứng minh tài chính, 1 bản chính và 1 bản sao (tiếng Trung hoặc tiếng Anh)

Chứng minh tài chính bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh phải được cấp bởi cơ quan tài chính trong vòng 3 tháng gần nhất (trên 3000 đô la Mỹ). Nguồn tài chính có thể là của ứng viên hoặc bố mẹ của ứng viên. Nếu là nguồn tài chính của bố mẹ thì phải cung cấp thêm văn kiện chứng minh. (Ví dụ như sổ hộ khẩu, hoặc giấy tờ có thể chứng minh quan hệ thân nhân).

(五)申請費新臺幣1,000元或美金35元整。如由國外銀行電匯入本校帳戶，請檢附銀行電匯收據影本1份。

Lệ phí đăng ký dự tuyển: 1.000 Đài tệ hoặc 35 đô la Mỹ.

Thí sinh có thể thanh toán bằng lệnh chuyển tiền hoặc chuyển khoản quốc tế. Nếu thanh toán bằng chuyển khoản điện tín, vui lòng gửi kèm một bản sao biên lai chuyển tiền của ngân hàng cùng với hồ sơ đăng ký. Thông tin tài khoản ngân hàng như sau:

1. 銀行名稱：第一商業銀行東門分行

Ngân hàng Thương mại Đệ Nhất, Chi nhánh Đông Môn.

2. 銀行地址：新竹市東門街216號

Số 216, Đường Đông Môn, Thành phố Tân Trúc, Đài Loan, R.O.C. 30041.

3. 戶名：光宇學校財團法人元培醫事科技大學

Tên tài khoản: Đại học Khoa học Kỹ thuật Y tế Nguyên Bồi.

4. 帳號：302-10-028701; SWIFT: FCBKTWTP

Số tài khoản: 302-10-028701; Mã SWIFT: FCBKTWT.

註：申請費一經繳納，概不退還。

Ghi chú: Lệ phí đăng ký đã nộp sẽ không được hoàn trả.

(六)護照影印本或其他國籍證明文件。

Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch.

(七)入學審查授權書1份(附表四)

1 bản Giấy ủy quyền xét duyệt hồ sơ (phụ lục 4).

(八)外國學生通訊錄1份(附表五)

1 bản thông tin liên lạc sinh viên (phụ lục 5).

(九)其他(如語言能力證明)

Khác (ví dụ: chứng minh năng lực ngoại ngữ).

六、其他申請注意事項 / Các thông báo quan trọng khác về đăng ký dự tuyển

(一)申請以一系為限，申請人應注意申請資格之各項規定。

Đăng ký chỉ giới hạn 1 khoa, ứng viên cần lưu ý quy định về điều kiện đăng ký.

(二)若同時符合外國學生及僑生身分資格者，請擇一身分申請，一旦提出申請後不得變更身分。

Nếu thí sinh đồng thời đủ điều kiện xét tuyển của cả hai nhóm đối tượng là lưu học sinh nước ngoài và học sinh kiều dân, vui lòng chọn một thân phận để đăng ký dự tuyển. Sau khi đã nộp hồ sơ đăng ký, sẽ không được phép thay đổi thân phận đã chọn.

(三)申請應繳交資料不全或書寫潦草致不能辨識者，無法受理，請自行負責。

Hồ sơ đăng ký không đầy đủ hoặc chữ viết tay không rõ ràng, không thể đọc sẽ bị từ chối xử lý, ứng viên vui lòng tự chịu trách nhiệm.

(四)無論錄取與否，申請表件概不退還，相關資料請自行影印留存。

Trường không trả lại hồ sơ đăng ký dù ứng viên trúng tuyển hay không, vui lòng giữ bản sao các tài liệu liên quan.

(五)已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者，喪失其入學資格；已註冊入學者，除撤銷其學籍外，不發給任何學歷證明；如在本校畢業後始被發現者，撤銷其畢業資格，並公告註銷已領之學位證書。

Đối với sinh viên đã đăng ký hoặc trúng tuyển, nếu phát hiện hồ sơ đăng ký xét tuyển không đáp ứng yêu cầu hoặc hồ sơ đã nộp bị thay đổi, giả mạo, mượn, mạo danh sử dụng... sinh viên chưa nhập học sẽ bị mất tư cách nhập học; sinh viên đã đăng ký, ngoài việc thu hồi tư cách sinh viên, đồng thời sẽ không được cấp bất kỳ chứng minh học tập nào, nếu bị phát hiện sau khi tốt nghiệp ra trường thì sẽ bị thu hồi tư cách tốt nghiệp, hủy bỏ bằng đã cấp.

(六)元培醫事科技大學招生委員會為保護考生合法權益，特訂定元培醫事科技大學招生糾紛處理辦法。連結網址：<https://rules.ypu.edu.tw/media/546>

Nhằm bảo vệ quyền lợi cho ứng viên, Ủy ban Chiêu sinh Đại học Y Kỹ thuật Nguyên Bội đã đặc biệt thiết lập biện pháp xử lý tranh chấp tuyển sinh Đại học Y Kỹ thuật Nguyên Bội. Link trang web: <https://rules.ypu.edu.tw/media/546>

七、招生方式 / Cách thức tuyển sinh

網站公告簡章並由本校專人負責各項招生事務的推動。

Công bố chương trình tuyển sinh lên trang web chính thức, nhân viên của trường chịu trách nhiệm thúc đẩy thực hiện công tác tuyển sinh..

八、招生系所及招生名額 / Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu

院別 Học viện	系所別 Khoa	學制 Chương trình học	授課語言 Ngôn ngữ giảng dạy	僑港澳生名額 Chỉ tiêu tuyển sinh viên Trung Quốc, Hồng Kông và Macao ở nước ngoài	外國學生名額 Chỉ tiêu tuyển sinh viên nước ngoài
福祉產業學院 Học viện Công nghiệp Phúc lợi	資訊管理系 Khoa Quản trị thông tin	四年制學士班 Hệ cử nhân 4 năm	中文 Tiếng Trung	35	175
健康學院 Học viện Khoa học Sức khỏe	餐飲管理系 Khoa Quản lý Thực phẩm và đồ uống				

醫護學院 Học viện kỹ thuật Y tế và điều dưỡng	護理系 Khoa Điều dưỡng				
--	------------------------	--	--	--	--

※有關課程等相關問題，請逕洽各系所或國際暨兩岸事務處。

Nếu có bất kỳ câu hỏi gì liên quan đến chương trình học, vui lòng liên hệ với khoa hoặc Phòng Sự vụ Quốc tế và Hai bờ eo biển.

九、修業年限 / Thời gian học

華語先修 1 年、學士班 4 年，學士班至多可延長 2 年。

Học tiếng Hoa một năm + Học đại học 4 năm, tuy nhiên nếu không thể hoàn thành chuẩn đầu ra trong thời gian thông thường thì Học đại học có thể kéo dài thêm 2 năm.

十、獎學金 / Học bổng

- (一) 依據元培醫事科技大學外國學生獎學金辦法，申請者通過審核後即可獲得頒予獎學金新台幣20,000元。名額共50位。

Theo quy định về học bổng dành cho sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học và Công nghệ Y tế Yuanpei, ứng viên sẽ được trao học bổng trị giá 20.000 Đài tệ sau khi vượt qua vòng đánh giá. Tổng cộng có 50 học sinh.

申請資格 對 tượng xin học bổng

1、大學部：每學期學業成績無一科不及格且總平均不得低於 80 分、操行成績不得低於 85 分且學期間未記小過以上懲處者。

Khối hệ đại học: Những người không trượt môn nào trong mỗi học kỳ và có điểm trung bình chung không dưới 80 điểm, điểm hạnh kiểm không dưới 85 điểm và không bị phạt điểm nhẹ trở lên trong học kỳ.

2、研究所：每學期學業成績無一科不及格總平均不得低於 85 分、操行成績不得低於 85 分且學期間未記小過以上懲處者。

Cao học: Không trượt môn nào trong mỗi học kỳ và có điểm trung bình chung không dưới 85 điểm, điểm hạnh kiểm không dưới 85 điểm và không bị phạt điểm nhẹ trở lên trong học kỳ.

3、未曾被註銷本獎助學金授獎資格者，因故休學又復學者得重新申請。

Những người có bằng cấp nhận học bổng này chưa bị hủy bỏ và những người đã tiếp tục việc học do bị đình chỉ học vì bất kỳ lý do gì có thể nộp đơn lại.

- (二) 元培醫事科技大學學業優良獎學金/ Học bổng cho sinh viên có thành tích xuất sắc

獎勵對象係指前學期具本校學籍學業成績平均為各班前2名，且無任何科目不及格者，依班級人數頒予獎學金新台幣2,000元至3,000元

Người được nhận học bổng là sinh viên của trường có thành tích học tập cao trong Top 2 của lớp và không có môn nào không đạt, thì sẽ dựa vào số sinh viên của lớp mà được trao học bổng tiền thưởng từ 2000 đến 3000 Đài tệ.

- (三) 升學輔導獎學金/ Học bổng tư vấn đại học

就讀本校國際專修部第一年期間，成績表現優良，續讀本校大學部且經班導師推薦者，頒予獎學金新台幣1,000元。名額共20位。

Những người có thành tích học tập xuất sắc trong năm đầu tiên học tại Khoa Nghiên cứu Quốc tế của trường chúng tôi, tiếp tục học tại khoa đại học của trường chúng tôi và được các giảng viên trong lớp giới thiệu sẽ được trao học bổng trị giá 1.000 Đài tệ. Tổng cộng có 20 học sinh.

十一、學雜費標準 / Mức học phí và các khoản phí khác

- (一) 本校113學年度國際專修部學雜費收費標準(如下表)供參考，所有金額以新臺幣計算。

Tiêu chuẩn học phí, phụ phí đối với lớp chuyên ban dành cho sinh viên quốc tế hệ dự bị đại học 1+4 2024 được quy định như bảng dưới đây, toàn bộ số tiền được tính theo đơn vị Đài tệ.

1、第一年華語先修期間收費：新臺幣 25,000/每學期

Mức thu phí khoá học tiếng Hoa: Mỗi học kỳ thu tiền học tập phí là 25,000 Đài tệ.

2、第二年~第五年

Mức thu tiền tiêu chuẩn từ năm thứ 2 tới năm thứ 5:

院別 Học viện	系所別 Tên khoa	學雜費 Học phí và tạp phí
華語先修課程 Chương trình dự bị tiếng Trung		NTD 25,000
福祉產業學院 Học viện Công nghiệp Phúc lợi	資訊管理系 Khoa Quản trị thông tin	NTD 51,440
健康學院 Học viện Khoa học Sức khỏe	餐飲管理系 Khoa Quản lý Thực phẩm và đồ uống	NTD 51,020
醫護學院 Học viện kỹ thuật Y tế và điều dưỡng	護理系 Khoa Điều dưỡng	NTD 54,050

備註：學雜費不含電腦及網路使用費、學生團體保險費、健康保險費、入學體檢費、住宿費等。

Chú thích: Học phí, phụ phí không bao gồm phí sử dụng máy tính, mạng Internet, phí bảo hiểm đoàn thể sinh viên, phí bảo hiểm y tế, phí kiểm tra sức khỏe khi nhập học, phí ký túc xá

(二) 休(退)學退費標準表/ Tiêu chuẩn hoàn chi phí khi bảo lưu hoặc thôi học

以下提供113學年度學雜費退費標準(如下表)供參考，實際費用依學校網頁最新公告為準，元培醫事科技大學保留相關修改之權利。

Dưới đây là tiêu chuẩn hoàn học phí, phụ phí của kỳ 2024-2025 giúp sinh viên tham khảo, phí thực tế tùy thuộc vào thông báo mới nhất trên trang web của nhà trường, Đại học Y Kỹ thuật Nguyên Bội có quyền sửa đổi thông tin liên quan.

規定 Quy định	退費標準 Tiêu chuẩn hoàn phí
開學日前，申請休退學者。 Trường hợp xin nghỉ học hoặc thôi học trước ngày khai giảng.	1. 在校生：開學前辦理休退學免繳費，已繳費者，辦理全額退費。 Đối với sinh viên đang theo học: Nếu làm thủ tục nghỉ học hoặc thôi học trước khi khai giảng thì không phải đóng học phí và các khoản phí khác. Nếu đã đóng thì sẽ được hoàn trả 100%.. 2. 新生：於開學日前放棄學籍者，扣除行政手續費

	(學雜費總額 5%)，其餘 95%全額退還。 Đối với tân sinh viên: Nếu từ bỏ tư cách sinh viên trước ngày khai giảng, sẽ bị trừ 5% trên tổng số học phí và các khoản phí để làm phí xử lý hành chính, 95% còn lại sẽ được hoàn trả đầy đủ.
開學日後(含開學日當天)，未逾學期 1/3，申請休退學者。 Bảo lưu hoặc thôi học trong ngày nhập học toàn trường hoặc sau đó nhưng chưa quá 1/3 kỳ học.	1. 採學雜費收費標準，退還學雜費、電腦及網路通訊使用費合計數之 2/3。 Nếu đóng tiền học theo quy chuẩn sẽ trả lại 2/3 chi phí học phí, phụ phí, phí mạng và máy tính. 2. 採學分學雜費收費標準，退還學分學雜費、電腦及網路通訊使用費合計數之 2/3。: Nếu đóng tiền học theo tín chỉ sẽ trả lại 2/3 chi phí học phí, phụ phí, phí mạng và máy tính. 【學生團體保險費，開學已投保不退還】。 【Tiền bảo hiểm đoàn thể đã chi trả cho cục bảo hiểm không thể trả lại】
自開學日後(含開學日當天)超過學期 1/3，未逾學期 2/3，申請休退學者。 Bảo lưu hoặc thôi học trong ngày nhập học toàn trường hoặc sau đó quá 1/3 kỳ học nhưng chưa quá 2/3 kỳ học.	1. 採學雜費收費標準，退還學雜費、電腦及網路通訊使用費合計數之 1/3。 Nếu đóng tiền học theo quy chuẩn sẽ trả lại 1/3 chi phí học phí, phụ phí, phí mạng và máy tính. 2. 採學分學雜費收費標準，退還學分學雜費、電腦及網路通訊使用費合計數之 1/3。 Nếu đóng tiền học theo tín chỉ sẽ trả lại 1/3 chi phí học phí, phụ phí, phí mạng và máy tính. 【學生團體保險費，開學已投保不退還】 【Tiền bảo hiểm đoàn thể đã chi trả cho cục bảo hiểm không thể trả lại】
開學日後(含開學日當天)超過學期 2/3。 Bảo lưu hoặc thôi học trong ngày nhập học toàn trường hoặc sau đó quá 2/3 kỳ học	依規定不予退還。 Sẽ không hoàn trả bất kỳ chi phí nào.

註：如遞延繳費未繳清者，不適用此退費標準。

Lưu ý: Chính sách hoàn tiền này không áp dụng cho những người chưa hoàn tất thanh toán

十二、住宿與生活費 / Chi phí kí túc xá và sinh hoạt

(一)每學期住宿費用

Chi phí kí túc xá và sinh hoạt

項目 Mục	宿別 KTX	類別 Loại phòng	收費/人 (臺幣) Phí/người (Đài tệ)	說明 Giải thích
1	東苑 Đông Uyển	四至六人雅房 4 - 6 người/phòng (không có nhà vệ sinh)	9,300	1. 內含水電費。 Bao gồm chi phí điện, nước. 2. 宿舍住宿期間計算以18週為主，寒、暑假另計。 Thời gian ở KTX được tính khoảng 18 tuần, nghỉ đông và nghỉ hè được tính riêng.
2	菊苑	四至六人雅房	NTD 9,300	1. 內含水電費。

	Cúc Uyên	4 - 6 người/phòng (không có nhà vệ sinh)		Bao gồm chi phí điện, nước. 2. 宿舍住宿期間計算以18週為主，寒、暑假另計。 Thời gian ở KTX được tính khoảng 18 tuần, nghỉ đông và nghỉ hè được tính riêng..
3	華大 Hoa Đại	四至六人雅房 4 - 6 người/phòng (không có nhà vệ sinh)	NTD 16,600 NTD 12,100	1. 內含水電費。 Bao gồm chi phí điện, nước. 2. 宿舍住宿期間計算以18週為主，寒、暑假另計。 Thời gian ở KTX được tính khoảng 18 tuần, nghỉ đông và nghỉ hè được tính riêng.. 3. 含宿舍保證金3000元 Tiền cọc 3000 NTD
4	新苑 Tân Viên	四人雅房 4 person per room	NTD 11,000	1. 內含水電費。 Bao gồm chi phí điện, nước. 2. 宿舍住宿期間計算以18週為主，寒、暑假另計。 Thời gian ở KTX được tính khoảng 18 tuần, nghỉ đông và nghỉ hè được tính riêng.
5	電腦及網路使用費 Phí mạng và máy tính		950	每學期收取 Tính phí mỗi học kỳ
6	居留證費 Phí làm thẻ cư trú		1,000	每年收取 Tính phí hàng năm
7	工作證費 Phí làm giấy phép lao động		100	每六個月辦理 Áp dụng sáu tháng một lần

備註：

1. 學生入學後第1年需住在學校宿舍。
2. 學生進住及搬離宿舍的時間均依照學校行事曆之時程。
3. 上表提供113學年度住宿費用供參考，實際費用依學校網頁最新公告為準，元培醫事科技大學保留相關修改之權利。
4. 個人生活費用不包括衣服、娛樂、旅行及交通等費用，上述費用的估計以113學年度進行評估，花費視個人的差異而定。

Chú thích:

1. Sinh viên sẽ sống tại ký túc xá của trường trong năm đầu tiên sau khi nhập học.
2. Thời gian sinh viên chuyển vào và trả phòng KTX đều phải căn cứ theo lịch của nhà trường.
3. Bảng trên cung cấp phí KTX năm học 2023-2024 giúp sinh viên tham khảo, phí thực tế tùy thuộc vào thông báo mới nhất trên trang web của nhà trường, Đại học Y Kỹ thuật Nguyễn Bội có quyền sửa đổi thông tin liên quan.

4. Chi phí sinh hoạt cá nhân không bao gồm quần áo, giải trí, du lịch, giao thông đi lại. Các chi phí nêu trên được ước tính dựa trên năm học 2023-2024, tùy vào mức chi tiêu của mỗi người mà chi phí có sự khác nhau.

十三、保險 / Bảo hiểm

項目/Mục	新臺幣/Đài tệ
學生團體 Bảo hiểm sinh viên	NTD 449/ học kỳ (一學期)
醫療保險費(六個月) Bảo hiểm y tế (6 tháng)	NTD 3,000 (六個月)
全民健康保險(入學後第七個月開始) Bảo hiểm y tế toàn dân Đài Loan (tính từ tháng thứ 7 sau khi nhập học)	NTD 4,956/ học kỳ (一學期)

註：以112學年度第2學期為例 Chú thích: Lấy ví dụ kì thứ 2 năm học 2023 – 2024.

(一)學生於註冊時，應檢附於國外投保自入境當日起至少六個月，並經駐外機構認證且得於臺灣使用之健康保險；無法提出者，一律投保醫療保險。

Khi đăng ký, sinh viên cần gửi kèm bảo hiểm y tế đã được mua ở nước ngoài ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh, đồng thời đã được tổ chức tại hải ngoại công chứng xác thực và có thể sử dụng được tại Đài Loan. Nếu không có, bắt buộc phải mua bảo hiểm y tế.

(二)國際學生在臺領獲居留證後並連續居住滿六個月，始可加入全民健保。

Sinh viên quốc tế sau khi nhận thẻ cư trú và có thời gian cư trú tại Đài Loan liên tiếp 6 tháng, thì có thể bắt đầu tham gia bảo hiểm y tế toàn dân.

十四、錄取 / Nhập học

(一)本校於審查申請截止收件後召開審查委員會，並依會議結果公告錄取名單，且以正式錄取通知單通知申請者本人。錄取生應依入學通知書之規定辦理報到註冊手續，並繳驗護照、畢業證書或同等學力證明文件及成績單，始得註冊入學。逾期未報到註冊者，取消入學資格。

Sau khi kết thúc thời gian đăng ký, nhà trường sẽ tiến hành triệu tập hội đồng xét tuyển, công bố danh sách trúng tuyển dựa trên kết quả thảo luận từ hội nghị, đồng thời gửi giấy báo nhập học chính thức cho ứng viên. Sinh viên nhập học phải làm thủ tục đăng ký theo quy định trong thông báo nhập học, nộp các giấy tờ như hộ chiếu, bằng tốt nghiệp hoặc chứng chỉ tương đương và học bạ. Ứng viên trúng tuyển không đến đăng ký trước thời hạn sẽ bị hủy tư cách nhập học.

(二)經錄取學生註冊入學後，其學分抵免悉依本校「學生抵免學分辦法」辦理。

Sau khi sinh viên hoàn tất đăng ký, việc miễn học và thi học phần sẽ được xử lý theo “Quy định miễn học phần cho sinh viên”.

(三)若發生招生紛爭可於事件發生日起7日內，將申訴申請表(如附表六)寄回或親至本校招生委員會申訴(逾期或資料不齊不予受理)。

Trong trường hợp nếu có tranh chấp về tuyển sinh, đơn khiếu nại (như tập đính kèm 6) có thể được gửi lại hoặc khiếu nại đến hội đồng tuyển sinh của trường trong vòng 7 ngày kể từ ngày xảy ra sự việc (tài liệu quá hạn hoặc không đầy đủ sẽ không được chấp nhận)..

十五、註冊入學 / Đăng ký nhập học

- (一)報名大學部者須具有相當於中華民國高級中學授予之畢業證書。

Người đăng ký vào đại học phải có bằng tốt nghiệp tương đương với bằng được cấp bởi các trường trung học phổ thông của Đài Loan.

- (二)如因表件不全、資格不符或逾期而延誤報名者，概由學生自行負責；報名繳交之報名資料、證件影本，一經繳交後，不得要求更改，並一概不予退還。

Nếu việc đăng ký bị chậm trễ do hồ sơ không đầy đủ, không đủ tiêu chuẩn hoặc quá hạn thì sinh viên sẽ phải tự chịu trách nhiệm. Không được yêu cầu thay đổi sau khi nộp hồ sơ đăng ký, đồng thời hồ sơ sẽ không được trả lại.

- (三)入學許可並不保證簽證取得。簽證須由我國駐外館處核給。如經本校錄取，但無法取得我國外交部核發之學生簽證者，不得辦理註冊入學。

Giấy phép nhập học không đảm bảo việc được cấp thị thực, thị thực phải do lãnh sự quán Đài Loan tại hải ngoại cấp phát. Sinh viên không nhận được thị thực được cấp bởi Bộ Ngoại giao Đài Loan không thể tham gia đăng ký nhập học.

- (四)如經註冊入學後，於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍，即喪失外國學生身分，予以退學。

Nếu sau khi hoàn tất thủ tục nhập học, sinh viên thực hiện đăng ký hộ tịch lần đầu tại Đài Loan, đăng ký nhập hộ tịch, nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trong thời gian học sẽ bị mất tư cách sinh viên nước ngoài đồng thời sẽ bị đuổi học.

- (五)國際專修部學生一經錄取入學，如無法適應逕予退學；不得因任何理由申請轉學。其轉系、休學、退學依本校國際專班學生管理辦法辦理，該辦法未規範事項，悉依本校及教育部相關規範辦理。

Học sinh sau khi nhập học, nếu không thể thích nghi sẽ bị buộc thôi học, không được xin chuyển trường với bất kỳ lý do gì. Việc chuyển ngành học, nghỉ học, buộc thôi học sẽ được xử lý theo Quy định quản lý sinh viên lớp chuyên ban quốc tế của nhà trường, những vấn đề không nằm trong phạm vi quy định sẽ được xử lý theo quy định liên quan của nhà trường và của Bộ Giáo dục.

- (六)國際專修部學生如需申請輔系、雙主修需繳交與本國日四技學生相同學雜費。

Học sinh cần phải chi trả học phí và các khoản phí khác giống như sinh viên kỹ thuật bốn năm của Đài Loan nếu đăng ký chuyên ngành phụ và chuyên ngành kép.

- (七)外國學生於申請時無須繳交健康檢查報告，經接獲本校錄取通知後，請依「臺灣出入境管制要求」、「入出國及移民法」及「外國人停留居留及永久居留辦法」規定，於註冊時繳交外國人士健康檢查證明應檢查項目表，及本校新生入學體檢報告。

Sinh viên nước ngoài khi đăng ký không cần nộp báo cáo sức khỏe. Sau khi nhận được thông báo nhập học từ trường, vui lòng làm theo các quy định tại “Yêu cầu kiểm soát nhập cảnh Đài Loan”, “Luật Di trú và xuất nhập cảnh” và “Quy định lưu trú, cư trú và thường trú của người nước ngoài”. Tại thời điểm đăng ký nhập học, phải nộp danh mục chứng minh kiểm tra sức khỏe người nước ngoài và báo cáo kiểm tra sức khỏe nhập học của sinh viên mới.

- 1、外國人士健康檢查證明應檢查項目表，應於入境前於當地醫院進行檢查，檢查表需經駐外辦事處簽可。

Danh mục chứng minh kiểm tra sức khỏe người nước ngoài nên được thực hiện tại bệnh viện địa phương trước khi nhập cảnh và báo cáo kiểm tra cần có chữ ký của Đại sứ quán Đài Loan tại nước ngoài.

- 2、本校新生入學體檢報告，規定檢查項目均應辦理檢查不可缺漏，錄取生可選擇於外國當地醫院進行檢查並經我國駐外機構驗證或於註冊時繳交基本體檢費新臺幣1,200元，委託本校於入學後辦理體檢。

Báo cáo kiểm tra sức khỏe cho sinh viên mới của Đại học KHKT Y Nguyên Bội quy định rằng tất cả các hạng mục kiểm tra đều phải được thực hiện và không được bỏ sót. Sinh viên trúng tuyển có thể lựa chọn kiểm tra tại bệnh viện địa phương ở nước ngoài và phải được tổ

chức tại nước ngoài chứng thực hoặc nộp phí kiểm tra sức khỏe 1,200 Đài tệ để ủy quyền cho nhà trường sắp xếp khám sức khỏe sau khi nhập học.

3、上述健康檢查報告必須是6個月內之體檢報告方為有效。

Tất cả báo cáo kiểm tra sức khỏe nêu trên phải được thực hiện trong vòng 6 tháng thì mới có hiệu lực.

4、其他有關健康檢查事宜，請洽詢本校衛生保健組聯絡電話：+886-3-6102249。

Các vấn đề khác liên quan đến khám sức khỏe xin liên hệ phòng y tế của trường, số điện thoại: +886-3-6102249.

※註：經檢查或檢驗人類免疫缺乏病毒抗體之檢驗報告結果呈陽性反應者，申請人不得入學。就學期間發現檢驗人類免疫缺乏病毒抗體之檢驗報告結果呈陽性反應者，依據法令應通知外交部或內政部撤銷或廢止其簽證或停留、居留許可並令其出國（境）。

Chú thích: Người được kiểm tra hoặc xét nghiệm dương tính kháng thể vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người không được phép nhập học. Những người có kết quả xét nghiệm dương tính với kháng thể vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người trong thời gian đi học phải thông báo cho Bộ Ngoại giao hoặc Bộ Nội chính để thu hồi hoặc hủy bỏ thị thực, giấy phép lưu trú, cư trú theo quy định của pháp luật đồng thời bị ra lệnh trục xuất khỏi Đài Loan.

(八)學生於註冊時，應檢附已投保自入境當日起至少六個月之醫療保險證明，前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外機構驗證得於臺灣使用之健康保險；無法提出者，一律投保醫療保險。

Khi đăng ký, sinh viên cần cung cấp chứng minh bảo hiểm y tế đã có hiệu lực 6 tháng trở lên kể từ ngày nhập cảnh, nếu chứng minh bảo hiểm trên được cấp bởi cơ quan nước ngoài thì phải được tổ chức tại hải ngoại xác nhận có thể sử dụng được tại Đài Loan; nếu không đưa ra được giấy tờ chứng minh thì phải đóng bảo hiểm y tế theo quy định.

(九)報名時繳交之「畢業證書」，除海外臺灣學校及華僑學校所發者外，應依教育部「國外學歷查證認定作業要點」規定辦理。

“Bằng tốt nghiệp” được nộp tại thời điểm đăng ký, ngoại trừ là bằng do các trường Đài Loan ở nước ngoài và các trường Hoa Kiều ở nước ngoài cấp, phải được xử lý theo quy định “Điểm chính xác minh học lực nước ngoài” của Bộ Giáo dục.

(十)外國學生經其他學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再依本規定申請入學。如有違反，經查證屬實者，撤銷其所獲准之入學資格或開除學籍。

Sinh viên nước ngoài bị các trường khác đuổi học do hạnh kiểm, học lực yếu kém hoặc phạm tội hình sự thì không được đăng ký nhập học lại theo quy định này. Nếu xác minh có hành vi vi phạm sẽ bị hủy tư cách sinh viên và nhập học đã được phê duyệt.

(十一)須辦理變更簽證者，請逕洽詢外交部領事事務局(臺北市濟南路一段2-2號3-5樓，聯絡電話：+886-2-23432888轉6)及新竹市警察局外事課(新竹市中山路1號，聯絡電話：+886-3-5242103)。

Người cần xin cấp đổi thị thực, vui lòng liên hệ với 2 cơ quan dưới đây:

1. Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Đài Loan (3-5F, No. 2-2, Sec. 1, Jinan Rd., Taipei City 100, Taiwan R.O.C, số điện thoại: +886-2-23432888 quay số 6.
2. Phòng Đối ngoại Sở Cảnh sát thành phố Tân Trúc (No. 1, Zhongshan Rd., Hsinchu City, số điện thoại: +886-3-5242103).

(十二)依教育部規定，凡曾遭國內大專院校退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, người bị các trường cao đẳng, đại học trong nước buộc thôi học không được đăng ký xét tuyển vào trường Đại học KHKT Y Nguyên Bội. Bất kỳ ai vi phạm quy định này và được xác minh là đúng sự thật sẽ bị thu hồi tư cách nhập học.

(十三)本簡章若有未盡事宜，依相關法令規定及本校招生委員會決議辦理。

Những vấn đề không được quy định tại chương trình tuyển sinh sẽ căn cứ theo quy định pháp luật liên quan và nghị quyết của hội đồng tuyển sinh nhà trường để xử lý.

(十四) 本簡章中越文版本如有出入時，以中文版為準。

Trong trường hợp có sự khác biệt giữa phiên bản tiếng Việt và phiên bản tiếng Trung trong bản thông báo này, phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên..

附表一 申請表

Phụ lục 1: Đơn đăng ký nhập học

請貼上最近2吋照片
Dán ảnh 3.5 × 4. 5 tại
đây

元培醫事科技大學國際專修部

學生入學申請表

Đơn đăng ký sinh viên quốc tế hệ dự bị đại học 1+4 Đại
học Y Kỹ thuật Nguyễn Bội

填寫前請先閱讀申請人注意事項/ Trước khi điền đơn, vui lòng đọc kỹ các mục cần lưu ý

☐ 2026年9月入學 Nhập học tháng 9 năm 2026

☐ 2027年2月入學 Nhập học tháng 2 năm 2027

擬申請就讀系所及學位/ Chương trình học và khoa dự kiến

系所/ Khoa	
學位/ Học vị	☐ 學士/ Cử nhân

※申請人須以正楷詳細逐項填寫 Vui lòng điền đầy đủ, rõ ràng các thông tin dưới đây.

申請人姓名 Họ tên sinh viên	(中文 Tên tiếng trung)		
	(英文 Tên tiếng anh)		
申請資格 Đăng ký dự tuy	☐ 外國學生 Học sinh nước ngoài ☐ 僑生 Học sinh hoa kiều ☐ 港澳生 Học sinh Hồng Kông & Ma Cao		
住 址 Địa chỉ	電 話 Số điện thoại		
	手 機 Số di động		
現在通訊處 Địa chỉ hiện tại	E-mail		
出生地點 Nơi sinh	國 籍 Quốc tịch		
出生日期 Ngày tháng năm sinh	性 別 Giới tính	☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ	
護照號碼 Số hộ chiếu	外僑 居留證號碼 ARC No.		
監護/緊急聯 絡人 Người giám hộ/ Người liên lạc khẩn cấp	姓 名 Họ và tên		
	住 址 Địa chỉ		
	電 話 Số điện thoại		
	與申請人關係 Mối quan hệ	職業 Nghề nghiệp	

※學歷/ Trình độ giáo dục

學程 Trình độ	學校名稱 Tên trường	學校所在地 Địa chỉ	主修學門 Chuyên ngành	就學期間 Thời gian học	學位/證書 Học vị/Bằng cấp	取得學位日期 Ngày nhận bằng
高級中學 Trung học phổ thông						
大學/學院 Đại học/Cao đẳng						
其他訓練 Học vị khác						

※財力支援狀況: 在本校求學期間費用來源

Nguồn tài chính: Ai là người cung cấp chi phí trong thời gian học?

☐ 個人儲蓄 Tiền tiết kiệm của bản thân

☐ 父母支援 Bố mẹ chi cấp

☐ 其他，請說明 Nguồn khác, hãy nói rõ: _____

※語文能力(請用優、佳、尚可、差、不會)

Khả năng ngoại ngữ (Tích vào trình độ tương ứng)

中文 Tiếng trung	聽 Nghe	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Giỏi	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém
	說 Nói	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Giỏi	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém
	讀 Đọc	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Giỏi	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém
	寫 Viết	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Giỏi	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém

以上資料確由本人填寫，並經詳細檢查，保證正確無誤。

Tôi đã đọc kỹ và kiểm tra các thông tin trên, đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật và do tôi tự điền.

申請人簽名

Kí và ghi rõ họ tên _____

日期

(ngày) (tháng) (năm)

Thời gian

/ /

國際專修部入學切結書

Đơn cam kết sinh viên quốc tế hệ dự bị đại học 1+4

1. 本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。
Tôi đảm bảo sẽ tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan tại “Quy định theo học tại Đài Loan đối với sinh viên nước ngoài”.
2. 本人所提供之最高學歷證明(申請大學部者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學學位證書), 在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格, 並所持之證件相當於於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。
Chúng minh học lực cao nhất do tôi cung cấp (bằng tốt nghiệp trung học phổ thông đối với ứng viên đại học, bằng tốt nghiệp đại học đối với ứng viên thạc sĩ) là bằng cấp tốt nghiệp hợp pháp có hiệu lực tại quốc gia nơi tôi tốt nghiệp, đồng thời các chứng chỉ này tương đương với chứng chỉ được cấp bởi các trường hợp pháp ở tất cả các cấp tại Đài Loan.
3. 本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本)均為合法有效之文件, 如有不符規定或變造之情事, 經查屬實及取消入學資格, 且不發給任何有關之學分證明。
Tất cả các thông tin liên quan do tôi cung cấp (bao gồm bản gốc và bản sao trình độ học vấn, hộ chiếu và các giấy tờ liên quan khác) là các tài liệu hợp pháp có hiệu lực. Nếu bất kỳ tài liệu nào bị phát hiện là không hợp lệ hoặc ngụy tạo, việc nhập học của tôi vào Đại học Y Kỹ thuật Nguyên Bội sẽ bị thu hồi và sẽ không được cấp chứng minh học tập.
4. 本人取得入學許可後, 在辦理報到時, 須繳交經中華民國(臺灣)駐外單位或代表處驗證之畢業證書及成績單(認證章)正本, 始得註冊入學, 屆時若未如期繳交或經查證結果有不符中華民國教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」之規定, 即由貴校取消入學資格, 絕無異議。
Sau khi nhận được thông báo nhập học, khi đến đăng ký nhập học tôi phải nộp bản chính bằng tốt nghiệp và học bạ (có dấu xác thực) được chứng nhận bởi đơn vị hoặc văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) ở nước ngoài mới được nhập học. Trong thời gian theo học, nếu không giao nộp đầy đủ hồ sơ hoặc bị phát hiện là không phù hợp với “Quy định công nhận bằng cấp học thuật nước ngoài trong các trường đại học” của Bộ Giáo dục Đài Loan, sẽ bị nhà trường hủy bỏ tư cách nhập học mà không có bất kỳ phản đối nào.
5. 本人未以「僑生身分」申請進入中華民國國內之其他學校就讀。
Tôi chưa từng đăng ký theo học tại các trường khác tại Trung Hoa Dân Quốc với thân phận sinh viên Hoa kiều.
6. 本人不曾以外國學生的身分在中華民國完成高中學校學程, 亦未曾遭中華民國國內之大專院校退學。
Tôi chưa từng hoàn thành chương trình trung học phổ thông tại Trung Hoa Dân Quốc với thân phận sinh viên nước ngoài, cũng chưa từng bị đuổi học bởi các trường đại học, cao đẳng tại Trung Hoa Dân Quốc.
7. 本人保證不具香港、澳門或中華人民共和國國籍。
Tôi bảo đảm bản thân không có quốc tịch của Hồng Kông, Ma Cao và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.
8. 本人保證自始未曾在臺設有戶籍之個人聲明, 倘查證結果確有在臺設有戶籍者, 其雖已獲入學許可, 但因未符規定, 將撤銷入學許可。
Tôi xin xác nhận bản thân chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, nếu kết quả xác minh cho thấy tôi đã vi phạm quy định này sau khi nhận được giấy nhập học tại Đại học KHKT Y Nguyên Bội, thì tôi hoàn toàn đồng ý với quyết định hủy bỏ tư cách nhập học của quý nhà trường.

上述所陳之任一事項同意授權 貴校查證, 如有不實或不符規定等情事, 於入學後經查證屬實者, 本人願意接受貴校註銷學籍處分, 絕無異議。

Tôi đồng ý ủy quyền cho quý nhà trường xác minh bất kỳ nội dung nào nêu trên, nếu có sai sót hoặc không phù hợp với quy định, nếu có sai sót, tôi sẵn sàng chấp nhận bị quý nhà trường hủy bỏ tư cách sinh viên mà không có bất kỳ phản đối nào.

申請人簽名

日期 (ngày) (tháng) (năm)

Kí và ghi rõ họ tên

Thời gian

/ /

國際專修部 僑生/港澳生申請入學切結書

CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ ĐẠI HỌC QUỐC BẢN CAM KẾT DÀNH CHO HỌC SINH KIỀU DÂN / HỌC SINH HỒNG KÔNG & MA CAO ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

1. 本人保證符合中華民國教育部「僑生回國就學及輔導辦法」或「香港澳門居民來臺就學辦法」之規定。
Tôi đảm bảo đáp ứng các quy định tại "Quy chế du học và hỗ trợ dành cho học sinh hoa kiều" hoặc "Quy chế du học dành cho cư dân Hồng Kông và Ma Cao tại Đài Loan" của Bộ Giáo dục, Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan)..
2. 本人同意至2026年8月31日止應遵守相關資格規定，如有以下情形否則由貴校撤銷錄取資格。
Tôi đồng ý tuân thủ các quy định về tư cách liên quan cho đến ngày 31 tháng 8 năm 2026 và chấp nhận việc Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Y tế Nguyễn Bội có thể hủy bỏ tư cách trúng tuyển của tôi nếu xảy ra bất kỳ trường hợp nào sau đây:
(1) 僑生申請時未符合「僑生回國就學及輔導辦法」第 2 條有關「最近連續居留海外六年以上」及第 3 條所定連續居留海外期間之規定。 Là học sinh hoa kiều, tại thời điểm nộp đơn, tôi không đáp ứng quy định về "cư trú liên tục ở nước ngoài từ sáu năm trở lên" tại Điều 2 và quy định về thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài tại Điều 3 của "Quy chế du học và hỗ trợ dành cho học sinh kiều dân"
(2) 港澳生申請時未符合「香港澳門居民來臺就學辦法」第 2 條有關「最近連續居留港澳或海外六年以上」及第 3 條所定連續居留港澳或海外期間之規定；並同意於錄取報到後之身分資格符合「香港澳門關係條例」第四條之規定。 I, as a Hong Kong or Macau student, do not meet the Là học sinh Hồng Kông hoặc Ma Cao, tại thời điểm nộp đơn, tôi không đáp ứng quy định về "cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài từ sáu năm trước" tại Điều 2 và quy định về thời gian cư trú liên tục tại Điều 3 của "Quy chế du học dành cho cư dân Hồng Kông và Ma Cao tại Đài Loan". Tôi cũng đồng ý rằng, sau khi nhập học, tư cách của tôi phải tuân thủ quy định tại Điều 4 của "Đạo luật về quan hệ với Hồng Kông và Ma Cao".
(3) 港澳具外國國籍之華裔學生申請時則符合「僑生回國就學及輔導辦法」第 23-1 條有關「未曾在臺設有戶籍」之規定及第 3 條所定連續居留港澳或海外期間之規定。 Là học sinh gốc Hoa mang quốc tịch nước ngoài và thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, tôi đáp ứng quy định tại Điều 23-1 của "Quy chế du học và hỗ trợ dành cho học sinh hoa kiều" về việc "chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan" và quy định tại Điều 3 về thời gian cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài.
3. 本人所提供之最高學歷證明，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。
Bằng cấp cao nhất tôi cung cấp được cấp hợp pháp và có giá trị tại quốc gia nơi trường tôi tốt nghiệp. Các giấy tờ tôi nắm giữ tương đương với bằng cấp được cấp bởi các trường hợp pháp ở các cấp học tương ứng tại Đài Loan.
4. 本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本)均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實及取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。
Tất cả các tài liệu liên quan tôi cung cấp (bao gồm bản chính và bản sao của bằng cấp, hộ chiếu và các giấy tờ liên quan khác) đều hợp pháp và có giá trị. Nếu phát hiện có bất kỳ sự không phù hợp hoặc giả mạo nào, sau khi xác minh, tôi sẽ bị hủy tư cách nhập học và sẽ không được cấp bất kỳ chứng chỉ xác nhận điểm tín chỉ nào liên quan.

上述所陳之任一事項同意授權 貴校查證，如有不實或不符合規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

Tôi đồng ý ủy quyền cho Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Y tế Nguyễn Bội xác minh bất kỳ vấn đề nào đã nêu ở trên. Nếu sau khi nhập học, phát hiện có bất kỳ thông tin sai lệch hoặc không phù hợp với quy định nào, tôi tự nguyện chấp nhận hình thức xử lý hủy bỏ tư cách sinh viên của trường và tuyệt đối không có ý kiến gì khác.

申請人簽名 Chữ ký của người nộp đơn

日期 (Ngày) (tháng) (năm)

香港或澳門居民報名資格確認書

本人_____ (親簽中文全名) 為香港或澳門居民申請於 2026 年赴臺就學。本人確認報名時符合下列各項勾選情況 (請就以下問項逐一勾選)：

一、是否具有香港或澳門永久居留資格證件：

☐ 是；本人具有_____ (請填寫香港或澳門) 永久性居民身分證。

二、以簡章報名截止日往前推算，本人符合下列最近連續居留境外之年限規定：

註：所稱境外，指台灣地區以外之國家或地區。至「連續居留」係指每曆年 (1 月 1 日至 12 月 31 日) 來臺停留時間不得逾 120 日。

☐ 最近連續居留境外 8 年以上。

☐ 最近連續居留境外已滿 6 年但未滿 8 年。

☐ 最近連續居留境外未滿 6 年。

☐ 計算至 2026 年 8 月 31 日止始符合最近連續居留境外滿 6 年。

三、承上，最近連續居留境外期間曾否來臺停留逾 120 日？

☐ 是；本人另檢附_____ 證明文件。

☐ 否。

四、確認您的報名身份是「港澳生」或「港澳具外國國籍之華裔學生」(只能填寫一種)

☐ 港澳生 (以下 4 擇 1)	☐ 港澳具外國護照之華裔學生 (以下 3 擇 1)
☐ 本人具有英國國民海外護照。	☐ 本人具有英國護照，兼具香港永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外 6 年以上
☐ 否；本人無葡萄牙護照、英國國民 (海外) 護照或香港、澳門護照以外之旅行證照。	☐ 本人具有葡萄牙護照，且首次取得葡萄牙護照日期為：1999 年 12 月 20 日後取得，兼具澳門永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外 6 年以上。
☐ 是；本人具有葡萄牙護照，且首次取得葡萄牙護照日期為 1999 年 12 月 19 日(含)前取得 (錄取後需檢附澳門特區政府身份證明局開立之「個人資料證明書」始得申辦赴臺就學簽證)。	
☐ 是；本人具有_____ (請填寫國家) 護照或旅行證照，同意於錄取分發後放棄外國護照或旅行證照。	☐ 本人具有_____ (請填寫國家) 護照或旅行證照，兼具香港、澳門永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外 6 年以上。(申請就讀大學醫、牙及中醫學系者須滿 8 年)。 (所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區)

本人確認前述填報資料均屬實，如有誤報不實致報名資格不符情事，其責任自負，絕無異議。

立聲明書人：

此致 元培醫事科技大學

立聲明書人：

(親簽中文全名)

香港或澳門永久性居民身分證字號：

住 址：

電 話：

年

月

日

國內單招學校辦理華裔身分認定初審檢核表

元培醫事科技大學 (校名)，茲證明學生 _____
(中文姓名)

_____ (外文
姓名)

一、基本資料

出生日期：_____ (西元年月日共8碼)

性別：_____

身分證號：_____

護照號碼：_____

現住地址：_____

二、華裔身分：

符合下列要件第_____項，可茲認定具華裔身分。

☐ (一) 依當地規定可資證明為華裔身分之方式 (例如當地政府進行之族別登記或本會認可之族別登記)。

☐ (二) 具有華人姓氏：可辨認為華人常用姓氏，不限於以華語書寫，以當地語言或羅馬字母拼寫，或英文名稱 (如 Jimmy HO) 均可。

☐ (三) 具有華人語言傳承：其家族使用標準華語文或其他華人常用語言。

☐ (四) 具有血源或文化連結或相關證明：其家族祖先可追溯為華人 (包括但不限於漢族)，其判斷依據可參據家庭內之擺設、所信仰宗教、祭祀習俗、生活方式，或者具宗親會組織、祖譜紀錄等相關證明。

填寫人簽章：_____負責人簽名或蓋章：_____

國內學校核章：

附表三 國際專修部學生入學文件檢核表

Phụ lục 3: Nộp danh mục xác nhận hồ sơ

元培醫事科技大學國際專修部
學生入學文件檢核表
Danh mục xác sinh viên quốc tế hệ dự bị đại học 1+4

申請班別/ Lớp đăng kí	
中文姓名/ Họ tên tiếng Trung	
英文姓名/ Họ tên tiếng Anh	
聯絡電話/ Số điện thoại	
聯絡信箱/ Email	

※申請人務必在勾選欄打✓，並檢查以下文件連同申請書是否備齊無誤，
Ứng viên phải đánh dấu ✓ vào ô bên dưới và kiểm tra xem các tài liệu sau đây đã chuẩn bị hoàn chỉnh cùng với mẫu đơn chưa.

勾選 đánh dấu (✓)	繳交資料項目 Giấy tờ cần nộp	份數 Số lượng
	1.入學申請表 Đơn đăng ký nhập học	1
	2.畢業證書或同等學力證明文件影印本(附經公證之中文或英文譯本) Bản sao bằng tốt nghiệp hoặc bằng cấp tương đương (kèm theo bản dịch đã được công chứng bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh)	1
	3.最高學歷之全部成績中文或英文譯本 Bản dịch bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh toàn bộ bảng điểm học lực cao nhất.	1
	4.切結書 Đơn cam kết	1
	4-1 港澳生須另繳交「香港或澳門居民報名資格確認書」 Học sinh Hồng Kông và Ma Cao cần nộp thêm "Phiếu xác nhận tư cách đăng ký dự tuyển của cư dân Hồng Kông hoặc Ma Cao." 4-2 僑生除切結書外須繳「國內單招學校辦理華裔身分認定初審檢核表」 Học sinh là kiều dân, ngoài Bản cam kết, cần nộp thêm "Bảng kiểm tra sơ thẩm xác nhận thân phận người gốc Việt Nam do trường đại học trong nước tổ chức tuyển sinh riêng thực hiện"	
	5.經金融機構驗證具備足夠在臺就學前3個月之財力證明書(若文件為中華民國(臺灣)機關行號所具，則免驗證)。 Chứng minh tài chính chi phí học tập, sinh sống 3 tháng đầu tại Đài Loan được các cơ quan tài chính cấp phát (Chứng minh tài chính được cấp bởi cơ quan Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) được miễn chứng thực)	1
	6.護照影印本或其他國籍證明 Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch khác	1
	7.其他(如語言能力證明) Khác (Ví dụ chứng minh năng lực ngoại ngữ)	

附表四：入學文件審查授權書

Phụ lục 4: Giấy ủy quyền xét duyệt hồ sơ sinh viên nước ngoài chính sách Tân Hướng Nam

元培醫事科技大學國際專修部學生

入學文件審查授權書

Giấy ủy quyền xét duyệt hồ sơ sinh viên quốc tế hệ dự bị đại học 1+4

※本人授權同意元培醫事科技大學查證本人所提供的入學申請資料，並授權同意。

Tôi ủy quyền cho Đại học Y Kỹ thuật Nguyên Bội xác minh hồ sơ đăng ký nhập học do tôi cung cấp, đồng thời đồng ý ủy quyền cho:

☐ 學校 Nhà trường

☐ 相關負責人員 Nhân viên phụ trách liên quan

☐ 其他 Nhân viên phụ trách liên quan

※提供本人相關資料，並使他們免責於此一行為。

Cung cấp thông tin cá nhân của tôi, đồng thời đồng ý miễn trừ trách nhiệm pháp lý khi có hành vi như vậy.

※簽名 Ký tên : _____

※姓名(全名) Họ tên : _____

※護照號碼 Số hộ chiếu : _____

※生日 Ngày sinh : _____

※簽署此授權書日期 Ngày ký giấy ủy quyền : _____/_____/_____
(ngày) (tháng) (năm)

附表五 國際專修部學生通訊錄

Phụ lục 5: Thông tin liên hệ của sinh viên quốc tế hệ dự bị đại học 1+4

國際專修部學生通訊錄

Thông tin liên hệ của sinh viên quốc tế hệ dự bị đại học 1+4

申請人姓名 Họ tên người đăng ký	(中文 Tiếng Trung)		
	(英文 Tiếng Anh)		
通訊處 Địa chỉ liên lạc			
電話 Điện thoại		性別 Giới tính	☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ
電子郵件 E-mail (1)		國籍 Quốc tịch	
電子郵件 E-mail (2)		出生地 Nơi sinh	
Line 帳號 Tài khoản Line		生日 Ngày sinh	

緊急聯絡人資料 (臺灣地區) Thông tin người liên hệ khẩn cấp (Đài Loan)

聯絡人 Người liên hệ	聯絡人電話 Điện thoại liên hệ	關係 Quan hệ	地址 Địa chỉ

緊急聯絡人資料 (本國) Thông tin người liên hệ khẩn cấp (Việt Nam)

聯絡人 Người liên hệ	聯絡人電話 Điện thoại liên hệ	關係 Quan hệ	地址 Địa chỉ

附表六 申訴申請表
Phụ lục 6: Đơn khiếu nại

元培醫事科技大學國際專修部學生申訴申請表
Đơn khiếu nại sinh viên quốc tế hệ dự bị đại học 1+4
Đại học Y Kỹ thuật Nguyên Bội

申請日期: 年 月 日
Ngày viết đơn: (ngày) (tháng) (năm)

學生姓名: Họ tên sinh viên:	申請系別: Khoa đăng ký:
護照號碼: Số hộ chiếu	連絡電話: Số điện thoại:
通訊地址: Địa chỉ liên hệ:	
申訴事由:(如不敷填寫, 請另紙書寫) Lí do khiếu nại: (Nếu không đủ xin ghi vào tờ khác)	

注意事項：事件發生日起7日內，將相關資料寄回或親至本校招生委員會申訴（逾期或資料不齊不予受理）。

Chú ý: Trong vòng 7 ngày kể từ ngày xảy ra sự việc, gửi lại các tài liệu liên quan hoặc khiếu nại trực tiếp với hội đồng tuyển sinh của trường (tài liệu quá hạn hoặc không đầy đủ sẽ không được chấp nhận)